



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý II năm 2011**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>6/30/2011</b>	<b>12/31/2010</b>
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>177,279,066,827</b>	<b>183,905,468,221</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>22,685,009,230</b>	<b>13,018,826,436</b>
1 Tiền	111	V.1.1	22,685,009,230	13,018,826,436
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>1,324,100</b>	<b>1,465,300</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121		5,578,075	5,578,075
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4,253,975)	(4,112,775)
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>98,336,055,444</b>	<b>118,045,909,330</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.3.1	84,466,932,831	111,371,192,012
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.3.2	13,347,837,041	6,272,684,410
5 Các khoản phải thu khác	135	V.	521,285,572	402,032,908
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>48,437,378,195</b>	<b>42,703,217,469</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	48,437,378,195	42,703,217,469
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7,819,299,858</b>	<b>10,136,049,686</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,936,683,901	5,545,743,767
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			6,000,000
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.3.3	4,882,615,957	4,584,305,919
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>342,332,838,734</b>	<b>293,524,766,523</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>104,355,868,451</b>	<b>101,493,911,002</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	38,002,470,355	36,191,856,034
- Nguyên giá	222		46,849,923,926	43,839,869,820
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,847,453,571)	(7,648,013,786)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7.	806,367,500	314,769,313
- Nguyên giá	225		1,011,370,788	434,005,333
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(205,003,288)	(119,236,020)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7,153,499,999	7,153,499,999
- Nguyên giá	228		7,226,243,989	7,226,243,989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72,743,990)	(72,743,990)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	58,393,530,597	57,833,785,656
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>236,301,830,617</b>	<b>190,301,830,617</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251	VIII.3.4	13,153,009,226	13,153,009,226
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.3.5	76,469,920,771	76,469,920,771
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	148,209,860,200	102,209,860,200
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,530,959,580)	(1,530,959,580)
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,675,139,666</b>	<b>1,729,024,904</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1,437,187,718	1,541,072,956
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	162,951,948	162,951,948
3. Tài sản dài hạn khác	268	VIII.3.3	75,000,000	25,000,000



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý II năm 2011**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**

<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>	<b>519,611,905,561</b>	<b>477,430,234,744</b>	
<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>6/30/2011</b>	<b>12/31/2010</b>
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>427,850,455,746</b>	<b>382,876,377,771</b>	
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>200,413,881,741</b>	<b>213,772,901,133</b>	
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	54,565,381,945	39,659,827,931	
2 Phải trả người bán	312	VIII.3.6	60,733,181,010	87,641,548,110	
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.3.7	30,797,272,679	27,776,425,827	
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1,307,473,107	1,493,169,303	
5 Phải trả người lao động	315		4,710,377,909	4,357,593,316	
6 Chi phí phải trả	316	V.14.	4,674,594,212	381,333,493	
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	42,318,241,684	50,436,897,676	
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,307,359,195	2,026,105,477	
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>227,436,574,005</b>	<b>169,103,476,638</b>	
3 Phải trả dài hạn khác	333	VIII.3.8	211,280,543,000	154,767,660,000	
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.16.	7,730,009,642	5,822,201,893	
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		86,320,701	86,320,701	
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		295,539,497	295,539,497	
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	VIII.3.9	8,044,161,165	8,131,754,547	
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>91,761,449,815</b>	<b>94,553,856,973</b>	
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>91,761,449,815</b>	<b>94,553,856,973</b>	
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000	
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30,225,000,000	30,225,000,000	
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(170,000)	(170,000)	
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2,057,340,629	2,057,340,629	
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1,904,909,735	1,904,909,735	
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,574,369,451	10,366,776,609	
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>519,611,905,561</b>	<b>477,430,234,744</b>	

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM**  
Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý II năm 2011**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**

**Trần Trọng Đại**

**Đinh Thị Minh Hằng**

**Đào Ngọc Thanh**



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM**  
Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.19.</b>	<b>96,956,222,014</b>	<b>94,473,798,633</b>	<b>156,809,822,060</b>	<b>127,400,274,183</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.20.</b>	<b>96,956,222,014</b>	<b>94,473,798,633</b>	<b>156,809,822,060</b>	<b>127,400,274,183</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.21.</b>	<b>89,268,393,595</b>	<b>90,644,726,253</b>	<b>145,319,511,289</b>	<b>121,895,951,101</b>
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>7,687,828,419</b>	<b>3,829,072,380</b>	<b>11,490,310,771</b>	<b>5,504,323,082</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22.	495,636,024	1,749,774,775	719,122,668	1,984,968,777
7 Chi phí tài chính	22	VI.23.	1,982,466,430	415,312,651	3,122,804,749	814,117,817
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,939,529,083	421,846,748	3,071,435,744	809,917,694
8 Chi phí bán hàng	24		-	-		-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.3.10	1,641,492,345	1,934,693,664	3,058,515,416	2,617,604,212
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>4,559,505,668</b>	<b>3,228,840,840</b>	<b>6,028,113,274</b>	<b>4,057,569,830</b>
11 Thu nhập khác	31	VIII.3.11	21	-	56,562,323	-
12 Chi phí khác	32	VIII.3.12	-	869,275	28,829,408	1,319,275
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>21</b>	<b>(869,275)</b>	<b>27,732,915</b>	<b>(1,319,275)</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4,559,505,689</b>	<b>3,227,971,565</b>	<b>6,055,846,189</b>	<b>4,056,250,555</b>



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM**  
 Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24.	997,272,547	806,992,891	1,371,357,672	1,014,062,639
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.25.	-	-		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,562,233,142	2,420,978,674	4,684,488,517	3,042,187,916
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26.				

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

Đào Ngọc Thanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II năm 2011  
Tại 30/06/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		6,055,846,189	4,056,250,555
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		1,285,227,053	939,792,341
- Các khoản dự phòng	3		-141,200	(13,243,700)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(570,415,500)	(1,984,968,777)
- Chi phí lãi vay	6		3,071,435,744	809,917,694
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		9,841,952,286	3,807,748,113
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		5,579,832,611	(24,917,857,719)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,734,160,726)	(31,284,409,718)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22,615,106,381)	157,838,321,999
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		103,885,238	(38,298,071)
- Tiền lãi vay phải trả	13		(3,071,435,744)	(809,917,694)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,841,822,233)	(828,278,990)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		61,774,883,000	276,791,870
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		5,262,000,000	(175,440,293)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>49,300,028,051</b>	<b>103,868,659,497</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,587,419,561)	(2,870,798,061)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(46,000,000,000)	(113,491,350,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		570,415,500	1,108,968,777
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(49,017,004,061)</b>	<b>(115,253,179,284)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	51,225,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(170,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		66,053,086,190	21,090,363,978
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49,118,935,122)	(22,867,976,656)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(74,096,589)	(121,986,753)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,476,895,675)	(1,494,072,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>9,383,158,804</b>	<b>47,831,158,569</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9,666,182,794</b>	<b>36,446,638,782</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>13,018,826,436</b>	<b>18,298,808,919</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>22,685,009,230</b>	<b>54,745,447,701</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM  
Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

Đào Ngọc Thanh



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

**(tiếp theo)**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam (gọi tắt là 'Công ty') tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam được thành lập ngày 01/06/1993 theo Quyết định số 2162/QĐ-UB của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, sau đó được chuyển đổi thành Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003621 ngày 04/02/2004 (đăng ký lần đầu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 29/07/2010 thì Vốn điều lệ của Công ty là **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng)

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực Đầu tư xây dựng và cho thuê thiết bị.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt điện nước, điện lạnh, trang trí ngoại nội thất công trình;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35KV
- Sản xuất và buôn bán: Vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị xây dựng, tấm trần, vật liệu chống thấm, đồ gỗ gia dụng, hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán và ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ đầu giá bất động sản; dịch vụ định giá bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch;
- Khai thác gỗ và lâm sản (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất hoá chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sản xuất sản phẩm khắc bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công, kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

**(tiếp theo)**

- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01/2010 đến 30/06/2011

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Tại 30/06/2011

(tiếp theo)

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền

#### - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

#### - Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ từng công trình} = \frac{\text{Tổng chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ}$$

#### - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 30/06/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định**

**Thời gian khấu hao <năm >**



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

Nhà cửa vật kiến trúc  
 Máy móc, thiết bị  
 Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn  
 Thiết bị, dụng cụ quản lý

### **3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán trong thời gian là 3 năm.

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng nên không tính khấu hao theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

### **3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là: Xe ô tô Ford Ranger XL 4x2 MTBU, Xe ô tô Toyota Hiace 16 chỗ được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</b>
Máy móc, thiết bị	4-6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4-6

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Tại 30/06/2011

(tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Chi phí kỷ niệm ngày thành lập doanh nghiệp.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê thiết bị và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức, hoạt động mua, bán chứng khoán.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Tại 30/06/2011

(tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận theo thông báo từ công ty chứng khoán, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### 12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

#### 12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

#### 12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

#### 12.4 Các nghĩa vụ về thuế

*Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

Tại 30/06/2011

(tiếp theo)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với các hoạt động xây lắp và cho thuê thiết bị.

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### **Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

## 12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn công trình xây dựng được ghi nhận và tập hợp tương ứng với chi phí đầu vào theo giá trị và khối lượng thi công của từng công trình.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1.1 Tiền	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	345,798,372	2,340,980,361
Tiền gửi ngân hàng	22,339,210,858	10,677,846,075
Tiền VND	22,321,408,029	10,659,918,607
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trần Duy Hưng	5,921,824	18,414,264
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	28,448,387	35,693,075
Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương	5,019,351,216	4,928,853,166
Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thăng Long	9,805,327,766	3,077,150,970
Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Thanh Xuân	135,577,527	26,045,378
Ngân hàng TMCP nhà Hà Nội - CN Trung Hoà Nhân Chính	13,348,990	179,809,729
Tiền gửi tại công ty chứng khoán APEC	114,472	7,318
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4,311,836,973	2,393,944,707
Ngân hàng TMCP An Bình	3,001,480,874	
Tiền USD	17,802,829	17,927,468
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14,003,453	14,131,791
Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương	3,799,376	3,795,677
<b>Cộng</b>	<b>22,685,009,230</b>	<b>13,018,826,436</b>

## 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

	31/12/2010		30/06/2011	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
<b>2.1 Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</b>	<b>71</b>	<b>5,578,075</b>	<b>71</b>	<b>5,578,075</b>
- GTA	1	60,428	1	60,428
- PVS	70	5,517,647	70	5,517,647
<b>2.2 Dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>	<b>71</b>	<b>(4,112,775)</b>	<b>71</b>	<b>(4,253,975)</b>
- GTA	1	(51,128)	1	(52,328)
- PVS	70	(4,061,647)	70	(4,201,647)
<b>Cộng</b>		<b>1,465,300</b>		<b>1,324,100</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>			<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khác				402,032,907
- Công ty CP Kinh Thành Nam			173,363,176	173,363,176
- Công ty Comaland			194,854,000	194,854,000
- Các đối tượng khác			153,068,396	33,815,731
<b>Cộng</b>			<b>521,285,572</b>	<b>402,032,907</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>			<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			48,437,378,195	42,703,217,469
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>			<b>48,437,378,195</b>	<b>42,703,217,469</b>
<b>5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>			<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các loại thuế khác			-	6,000,000
<b>Cộng</b>			<b>-</b>	<b>6,000,000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	VND	VND
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

*(tiếp theo)*



**7. Tài sản cố định thuê tài chính**

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2011		434,005,333	434,005,333
Thuê tài chính trong năm	-	577,365,455	577,365,455
Số dư ngày 30/06/2011	-	1,011,370,788	1,011,370,788
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2011		119,236,020	119,236,020
Khấu hao trong năm		85,767,268	85,767,268
Số dư ngày 30/06/2011	-	205,003,288	205,003,288
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2011	-	314,769,313	314,769,313
Tại ngày 30/06/2011	-	806,367,500	806,367,500

**8. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2011	7,153,499,999	72,743,990	7,226,243,989
Số dư ngày 30/06/2011	7,153,499,999	72,743,990	7,226,243,989
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2011	-	72,743,990	72,743,990
Số dư ngày 30/06/2011	-	72,743,990	72,743,990
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2011	7,153,499,999	-	7,153,499,999
Tại ngày 30/06/2011	7,153,499,999	-	7,153,499,999





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2011		31/12/2010	
	VND		VND	
Công trình Trụ sở ở Bán đảo Linh Đàm		4,363,481,851		3,844,072,365
Công trình ở Hà Tây		1,840,674,739		1,840,674,739
Công trình nhà liền kề Khu đô thị mới Đông Sơn - Thanh Hóa		38,312,314,007		38,271,978,552
Công trình Công cộng VP5 Linh Đàm		13,877,060,000		13,877,060,000
<b>Cộng</b>		<b>58,393,530,597</b>		<b>57,833,785,656</b>

  

10. Đầu tư dài hạn khác	30/06/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>148,209,860,200</b>		<b>102,209,860,200</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hưng	700,000	7,000,000,000	700,000	7,000,000,000
Công ty CP Thương mại & Xây dựng Kinh Đô	5,936	59,360,200	5,936	59,360,200
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	55,000	550,000,000	55,000	550,000,000
Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera		130,600,000,000		94,600,000,000
Công ty CP tư vấn và Thương mại Thăng Long		10,000,000,000		
Đầu tư trái phiếu Chính phủ		500,000		500,000
<b>Cộng</b>		<b>148,209,860,200</b>		<b>102,209,860,200</b>

  

11. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2011		31/12/2010	
	VND		VND	
Chi phí công cụ dụng cụ		1,394,349,650		1,326,440,462
Chi phí thành lập doanh nghiệp		42,838,068		214,632,494
<b>Cộng</b>		<b>1,437,187,718</b>		<b>1,541,072,956</b>

  

12. Vay và nợ ngắn hạn	Lãi suất/năm	30/06/2011		31/12/2010	
		VND		VND	
<i>Vay ngắn hạn</i>			54,565,381,945		39,488,986,819
Vay ngân hàng					



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

**(tiếp theo)**

- Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam	43,874,239,264	32,005,385,932
- Ngân hàng Hàng Hải - CN Thanh Xuân		-
Vay cá nhân		
- Hoàng Việt Hùng	3,091,000,000	-
- Lương Ngọc Huyền	4,540,274,550	7,190,881,026
- Lê Anh	310,647,001	292,719,861
- Phạm Cao Sơn	618,406,067	
- Đoàn Văn Tuấn	2,006,666,667	
<b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>	<b>124,148,396</b>	<b>170,841,112</b>
<b>Cộng</b>	<b>54,565,381,945</b>	<b>39,659,827,931</b>
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	997,272,547	1,467,737,108
Các loại thuế khác	310,200,560	25,432,195
<b>Cộng</b>	<b>1,307,473,107</b>	<b>1,493,169,303</b>
<b>14. Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay phải trả	515,854,212	381,333,493
Tạm trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	4,158,740,000	
<b>Cộng</b>	<b>4,674,594,212</b>	<b>31,982,101</b>
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	42,765,866	51,045,122
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế	37,033,254	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42,238,442,564	
- Xí nghiệp 1	2,701,988,852	6,411,077,417
- Xí nghiệp 2	16,799,684,544	15,667,675,506
- Xí nghiệp 10	5,580,050,050	7,758,525,061
- Xí Nghiệp 6 (Đầu Minh Luân)	1,566,818,350	1,654,648,524
- Xí nghiệp xây dựng số 8 (Đoàn Văn Tuấn)	-	1,758,226,525
- Xí nghiệp xây dựng số 9	1,283,569,597	4,103,506,186
- Xí nghiệp Mộc và Nội thất Thành Nam	696,317,745	1,787,458,169
- Nguyễn Thanh Bình (Đội xây dựng số 3)	510,620,158	857,964,981
- Xí nghiệp xây dựng số 5 (Trần Văn Chương)	0	667,086,473



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

- Xí nghiệp Xây dựng số 2 (Nguyễn Văn Thắng)	2,415,276,134	2,314,129,828		
- Xí nghiệp 7 (Ngô Huy Hùng)	2,326,122,951	1,682,859,194		
- Nguyễn Văn Dân	2,656,419,757	4,072,747,057		
- Đặng Hữu Kỳ	1,859,065,016	426,446,363		
- Đối tượng khác	3,842,509,410	1,223,501,269		
<b>Cộng</b>	<b>42,318,241,684</b>	<b>50,436,897,675</b>		
<b>16. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Lãi suất/năm</b>	<b>30/06/2011 VND</b>	<b>31/12/2010 VND</b>	
<b>a) Vay dài hạn</b>		<b>7,221,141,105</b>	<b>5,673,936,767</b>	
Vay ngân hàng				
- Ngân hàng TMCP Quân đội			-	
- Ngân hàng NNo & PT NT Việt Nam		2,597,043,250	1,085,855,000	
Vay đối tượng khác				
- Đào Ngọc Thanh		624,097,855	588,081,767	
- Công ty CP Kinh Doanh PT Nhà và Đô thị Hà Nội		4,000,000,000	4,000,000,000	
Trái phiếu phát hành				
<b>b) Nợ dài hạn</b>		<b>508,868,537</b>	<b>148,265,126</b>	
- Thuê tài chính		508,868,537	148,265,126	
<b>Cộng</b>		<b>7,730,009,642</b>	<b>5,822,201,893</b>	
<b>17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>30/06/2011 VND</b>	<b>31/12/2010 VND</b>	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Số đầu kỳ		162,951,948	162,951,948	
Số cuối kỳ		162,951,948	162,951,948	
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>162,951,948</b>	<b>162,951,948</b>	
<b>18. Vốn chủ sở hữu</b>				
<b>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/10</b>	<b>25,000,000,000</b>	<b>2,500,000,000</b>	<b>5,478,355,136</b>	<b>32,978,355,136</b>
Tăng vốn trong kỳ	25,000,000,000	27,725,000,000	-	52,725,000,000
Lãi trong kỳ	-	-	10,641,194,693	10,641,194,693
Trích lập các quỹ	-	-	(2,752,787,220)	(2,752,787,220)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

Chia cổ tức	-	-	(2,999,986,000)	<b>(2,999,986,000)</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2010</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>30,225,000,000</b>	<b>10,366,776,609</b>	<b>90,591,776,609</b>
Lãi trong năm nay	-	-	4,684,488,517	<b>4,684,488,517</b>
Chia cổ tức	-	-	(7,476,895,675)	<b>(7,476,895,675)</b>
<b>Số dư tại ngày 30/06/2011</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>30,225,000,000</b>	<b>7,574,369,451</b>	<b>102,753,160,801</b>

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của các cổ đông sáng lập	15,805,570,000	15,805,570,000
Vốn góp của các cổ đông khác	34,194,430,000	34,194,430,000
<b>Cộng</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 17

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	-	<b>50,000,000,000</b>
Vốn góp đầu kỳ	50,000,000	25,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	25,000,000,000
Vốn góp cuối kỳ		50,000,000,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>(7,476,895,675)</b>	<b>2,999,986,000</b>

<b>đ) Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,000,000	50,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,000,000	50,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50,000,000	50,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	17	17
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17	17
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49,999,983	49,999,983
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49,999,983	49,999,983

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

<b>e) Các quỹ của công ty</b>				Đơn vị tính: VND
	<b>31/12/2010</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>30/06/2011</b>
Quỹ đầu tư phát triển	2,057,340,629	-	-	2,057,340,629
Quỹ dự phòng tài chính	1,904,909,735	-	-	1,904,909,735



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

<b>Tổng cộng</b>	<b>3,962,250,364</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3,962,250,364</b>
------------------	----------------------	----------	----------	----------------------

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thông qua và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	153,001,269,266	126,426,628,118
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,808,552,794	973,646,065
<b>Cộng</b>	<b>156,809,822,060</b>	<b>127,400,274,183</b>
<b>20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	153,001,269,266	126,426,628,118
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,808,552,794	973,646,065
<b>Cộng</b>	<b>156,809,822,060</b>	<b>127,400,274,183</b>
<b>21. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	144,171,257,525	120,964,371,370
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,148,253,764	931,579,731
<b>Cộng</b>	<b>145,319,511,289</b>	<b>121,895,951,101</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

<b>22. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148,707,168	380,304,205
Cổ tức được chia	570,415,500	746,664,572
Doanh thu hoạt động tài chính khác		858,000,000
<b>Cộng</b>	<b>719,122,668</b>	<b>1,984,968,777</b>
<b>23. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	3,071,435,744	809,917,694
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	141,200	(13,243,700)
Chi phí tài chính khác	51,227,805	17,443,823
<b>Cộng</b>	<b>3,122,804,749</b>	<b>814,117,817</b>
<b>24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,055,846,189	4,056,250,555
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(570,415,500)	
- Các khoản điều chỉnh giảm	570,415,500	
Cổ tức nhận được	570,415,500	
Tổng thu nhập chịu thuế	5,485,430,689	4,056,250,555
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	1,371,357,672	1,014,062,639
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1,371,357,672</b>	<b>1,014,062,639</b>

**26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**VIII. Những thông tin khác**

**2. Những thông tin khác**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

<b>3.1 Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Xây dựng số 2	642,399,693	867,717,148
Tổng Cty Đầu tư PT nhà và đô thị - HUD	19,732,980,752	4,802,216,800
Công ty Cổ phần ĐT và PT Đô thị Việt Hưng	5,752,961,681	9,209,208,582
Ban QLDA công trình giao thông công chính	1,290,872,800	1,290,872,800
Công ty CP COMALAND ĐT và PT Bất Động Sản	3,164,070,109	4,278,755,556
Công ty CP Đầu tư PT Bất động sản HUDLAND	2,446,409,392	33,972,193,750
Công ty CP KDPT nhà và đô thị Hà Nội	18,062,781,458	16,044,848,971
Công ty TNHH ĐT và TM Hà Anh	1,351,514,300	1,351,514,300
Ban QLDA 134/BCA thuộc Tổng cục XDLL-CAND	2,207,624,142	3,511,624,142
Chi nhánh Cty TNHH QL nợ và khai thác NH Á Châu tại HN	200,000,000	3,804,388,000
Công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng - Tổng Cty Thủy tinh và Gốm XD	18,827,749,600	13,436,941,000
Ban Quản lý dự án công trình Công cộng	3,273,035,247	3,522,960,247
Trường Cao đẳng xây dựng số 1	-	2,989,722,000
Công ty TNHH Sứ Inax VN	-	1,423,677,500
Trường Cao đẳng PTTH Phủ Lý	-	2,754,951,765
Đối tượng khác	7,514,533,657	8,109,599,451
<b>Cộng</b>	<b>84,466,932,831</b>	<b>111,371,192,012</b>
<b>3.2 Trả trước cho người bán</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP TM và XD Cơ điện lạnh VTT	698,400,000	698,400,000
Cty CP Thương mại & Xây dựng Kinh Đô		
Công ty CP XD & PT Công nghệ Thành Nam	7,263,111,467	
Công ty CP Tư vấn địa kỹ thuật và thiết kế xây dựng GTECH	200,137,000	200,137,000
Trần Thị Minh Tâm	-	1,000,000,000
Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại Thái An	3,365,010,728	2,152,510,728
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Đại Tây Dương	-	433,680,000
Công ty CP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Dầu khí Sông Hồng	-	1,300,992,000
Đối tượng khác	1,821,177,846	486,964,682
<b>Cộng</b>	<b>13,347,837,041</b>	<b>6,272,684,410</b>
<b>3.3 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	4,411,206,425	4,263,361,419
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	471,409,532	320,944,500



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

<b>Cộng</b>			<b>4,882,615,957</b>	<b>4,584,305,919</b>
<b>3.4 Đầu tư vào Công ty con</b>	<i>Tỷ lệ phần trăm quyền biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ phần trăm vốn</i>	<b>30/06/2011 VND</b>	<b>31/12/2010 VND</b>
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	56%	62%	3,920,880,989	3,920,880,989
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Công nghệ Thành Nam	51%	73%	1,799,151,125	1,799,151,125
Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	51%	51%	3,366,000,000	3,366,000,000
Công ty CP Truyền thông BRIQ	51%	91%	1,020,000,000	1,020,000,000
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	51%	55%	3,046,977,112	3,046,977,112
<b>Cộng</b>			<b>13,153,009,226</b>	<b>13,153,009,226</b>
<b>3.5 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</b>			<b>30/06/2011 VND</b>	<b>31/12/2010 VND</b>
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Kinh Thành Nam			2,070,000,000	2,070,000,000
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam			400,000,000	400,000,000
Công ty CPĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam			1,801,410,580	1,801,410,580
Công ty cổ phần ĐT PT Bất Động Sản HUDLAND			31,000,000,000	31,000,000,000
Cộng ty BMS Thành Nam			4,311,878,500	4,311,878,500
Công ty CP Xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam			534,017,688	534,017,688
Công ty CP ĐT PT Công nghệ Thành Nam			5,000,000,000	5,000,000,000
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>				
Công ty CP COMA LAND ĐT và PT Bất Động Sản			31,352,614,003	31,352,614,003
<b>Cộng</b>			<b>76,469,920,771</b>	<b>76,469,920,771</b>
<b>3.6 Phải trả người bán</b>			<b>30/06/2011 VND</b>	<b>31/12/2010 VND</b>
Cty CP Phát triển hạ tầng & Đầu tư xây dựng Việt Hoa			350,753,454	350,753,454
Công ty CP xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam			636,125,344	1,048,745,024
Tổng Cty Đầu tư PT nhà và đô thị - HUD			14,455,088,241	32,955,088,241
Công ty CP XD và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam			7,928,897,300	9,433,865,229





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

Công ty CP TM Quốc An	1,059,467,500	808,505,500
Cty TNHH Hưng Long	1,061,590,914	1,690,006,186
Công ty CP XD - TM Hùng Vĩ	181,373,166	134,755,317
Công ty CP bê tông xây dựng Hà Nội	-	1,049,156,600
Cty CP tư vấn đầu tư và TM Nam Thanh	7,913,291,938	3,361,663,439
Cty cổ phần XD & VLXD THK	37,332,900	951,790,400
Công ty cổ phần truyền thông Briq	331,854,770	359,009,200
Cty TNHH một thành viên bê tông Transmeco	929,732,950	893,727,300
Công ty Cổ phần XD&PT công nghệ Thành Nam	-	2,262,958,284
Công ty cổ phần ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam	6,422,654,910	12,837,854,349
Cty CP Thương mại & Xây dựng Kinh Đô	296,932,350	5,965,967,522
Cty TNHH Tân Hải Anh	-	496,674,226
Trung Tâm tư vấn Trắc địa và Xây dựng	566,379,759	1,100,841,220
Cty CP Đầu tư TM & XD số 168	872,833,001	1,274,389,200
Cty TNHH MTV Thái Hưng Hà Nội	-	3,568,588,430
Công ty CP Xây dựng và đầu tư TM Việt Hàn	1,413,974,302	631,482,500
CTy CP Kinh doanh Thép và Vật liệu XD Tân Việt	-	628,264,964
Đối tượng khác	16,274,898,211	5,837,461,525
<b>Cộng</b>	<b>60,733,181,010</b>	<b>87,641,548,110</b>
<b>3.7 Người mua trả tiền trước</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cục Thuế tỉnh Hải Dương	1,168,470,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	4,928,275,246	4,929,555,635
Nguyễn Công Tâm	4,000,000,000	4,000,000,000
Đỗ Văn Bình	4,312,650,102	3,912,650,102
Ban quản lý dự án Quận Thanh Xuân	1,252,516,000	2,106,560,000
Công ty Cổ phần ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam	1,218,335,728	1,224,169,587
Công ty TNHH 1 thành viên phát triển số 1	3,925,047,836	3,925,047,836
Công an Quận Long Biên	626,742,697	626,742,697
Trường CD PTTT PLý	947,158,235	
Văn phòng tỉnh uỷ Bắc Ninh	157,806,325	717,700,000
Ban QLDA XD Công An TP Hà Nội	3,420,772,000	3,580,000,000
Công ty TNHH NN MTV dệt 8/3	867,289,550	
Trường Cao đẳng xây dựng số 1	1,601,860,200	
Đối tượng khác	2,370,348,760	2,753,999,970
<b>Cộng</b>	<b>30,797,272,679</b>	<b>27,776,425,827</b>
<b>3.8 Phải trả dài hạn khác</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	5,899,920,000	5,899,920,000
Đào Tuyết Trinh	25,000,000,000	15,000,000,000
Sàn Bất động sản Thành Nam	112,732,383,000	88,981,000,000
Nguyễn Văn Thái (lái xe)	3,940,000,000	7,450,000,000
Phạm Mạnh Long	17,203,000,000	17,203,000,000
Lê Thị Vân Anh	3,989,000,000	3,989,000,000
Công ty CP Tập đoàn đầu tư Long Giang	6,799,815,000	6,799,815,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	3,777,675,000	3,777,675,000
Đinh Thị Mát	1,667,250,000	1,667,250,000
Nguyễn Việt Anh	10,000,000,000	2,000,000,000
Nguyễn Duy Dũng	1,000,000,000	1,000,000,000
Đặng Thu Vịnh	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần ĐT và TM Hà Nội	2,000,000,000	
Đào Ngọc Thanh	3,000,000,000	
Phạm Hải An	5,000,000,000	
Công ty TM Hanco	5,900,000,000	
Trần Thị Khang	900,000,000	
Lê Anh	400,000,000	
Nguyễn Nam Cường	500,000,000	
Nguyễn Minh Tuấn	571,500,000	
<b>Cộng</b>	<b>211,280,543,000</b>	<b>154,767,660,000</b>
<b>3.9 Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP XD và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	945,314,791	955,479,466
Công ty cổ phần truyền thông Briq	579,439,361	585,669,892
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	2,388,181,753	2,413,861,127
Công ty CP tư vấn đầu tư và TM Nam Thanh	533,265,287	538,999,323
Công ty Cổ phần XD&PT công nghệ Thành Nam	1,524,740,360	1,541,135,417
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất Động Sản Thành Nam	2,073,219,613	2,096,609,322
<b>Cộng</b>	<b>8,044,161,165</b>	<b>8,131,754,547</b>
<b>3.11 Thông tin so sánh</b>		

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2010 và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2010 của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM**

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng giám đốc**



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM**  
Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 09a - DN

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

**Trần Trọng Đại**

**Đinh Thị Minh Hằng**

**Đào Ngọc Thanh**



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM**  
 Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý II năm 2011**

**Tại 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>32,704,457,001</b>	<b>6,883,011,009</b>	<b>3,780,469,544</b>	<b>471,932,266</b>	<b>43,839,869,820</b>
Mua trong năm	-	2,725,203,107		284,850,999	3,010,054,106
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-		-
Tăng khác	-			-	-
Thanh lý, nhượng bán	-			-	-
<b>Số dư ngày 30/06/2011</b>	<b>32,704,457,001</b>	<b>9,608,214,116</b>	<b>3,780,469,544</b>	<b>756,783,265</b>	<b>46,849,923,926</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>1,718,476,179</b>	<b>3,386,063,419</b>	<b>2,215,091,257</b>	<b>328,382,931</b>	<b>7,648,013,786</b>
Khấu hao trong năm	342,721,395	554,765,573	236,939,041	65,013,776	1,199,439,785
Thanh lý, nhượng bán	-			-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 30/06/2011</b>	<b>2,061,197,574</b>	<b>3,940,828,992</b>	<b>2,452,030,298</b>	<b>393,396,707</b>	<b>8,847,453,571</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>30,985,980,822</b>	<b>3,496,947,590</b>	<b>1,565,378,287</b>	<b>143,549,335</b>	<b>36,191,856,034</b>
<b>Tại ngày 30/06/2011</b>	<b>30,643,259,427</b>	<b>5,667,385,124</b>	<b>1,328,439,246</b>	<b>363,386,558</b>	<b>38,002,470,355</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0 VND

3,772,145,501 VND  
 2,543,099,791 VND